

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147,427,003,833	153,024,409,719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,462,666,412	77,629,235,353
1. Tiền	111	V.01	13,462,666,412	7,129,235,353
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,000,000,000	70,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		21,821,714,463	28,529,044,678
1. Phải thu khách hàng	131		15,159,158,535	20,547,640,968
2. Trả trước cho người bán	132		7,018,983,967	8,088,816,484
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	248,899,511	489,791,666
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.04	(605,327,550)	(597,204,440)
IV. Hàng tồn kho	140		24,848,121,110	44,625,051,535
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,848,121,110	44,625,051,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294,501,848	2,241,078,153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163,871,348	2,009,685,561
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			135,193,353
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		130,630,500	96,199,239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71,745,214,939	72,104,938,634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		47,099,214,939	47,458,938,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,466,357,362	9,475,670,018
- Nguyên giá	222		28,637,933,021	28,085,996,479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,171,575,659)	(18,610,326,461)
3. Tài sản cố định vô hình	227		33,335,576,912	33,702,326,654
- Nguyên giá	228		35,512,033,622	35,512,033,622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,176,456,710)	(1,809,706,968)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,297,280,665	4,280,941,962
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24,646,000,000	24,646,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,000,000,000	18,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,396,000,000	10,396,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,750,000,000)	(3,750,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		219,172,218,772	225,129,348,353
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		92,500,630,085	96,064,389,598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010***Đơn vị tính: VND*

I. Nợ ngắn hạn	310		92,319,688,478	95,785,996,232
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	5,267,500,000
2. Phải trả cho người bán	312		32,712,304,248	36,434,990,554
3. Người mua trả tiền trước	313		43,091,185,500	40,016,038,150
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	7,441,058,788	7,404,325,660
5. Phải trả công nhân viên	315		3,054,910,077	3,847,531,683
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,018,181	144,018,181
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,265,508,603	2,182,446,193
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,725,703,081	489,145,811
II. Nợ dài hạn	330		180,941,607	278,393,366
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		180,941,607	278,393,366
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		126,671,588,687	129,064,958,755
I. Vốn chủ sở hữu	410		126,671,588,687	129,064,958,755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	81,086,150,000	81,086,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9,220,495,600	9,231,495,600
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.22	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	14,561,689,204	3,846,244,752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	3,639,428,267	2,117,814,788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	18,163,825,616	32,783,253,615
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219,172,218,772	225,129,348,353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,251,300,654	1,421,272,723
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,014.28	1,013.76

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	338,963,963,661	234,506,150,305	655,705,354,366	437,502,929,666
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26			-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	338,963,963,661	234,506,150,305	655,705,354,366	437,502,929,666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	327,321,789,446	217,979,124,733	626,925,421,056	401,245,782,791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,642,174,215	16,527,025,572	28,779,933,310	36,257,146,875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,492,740,402	985,841,282	4,441,803,594	1,049,016,051
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	30,795,811	515,209,917	316,878,877	543,926,832
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		30,795,811	202,682,352	316,878,877	231,375,069
8. Chi phí bán hàng	24		6,506,294,613	8,362,105,277	13,026,810,451	16,745,261,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,720,079,969	3,506,592,290	5,247,723,564	6,796,175,390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	30		4,877,744,224	5,128,959,370	14,630,324,012	13,220,798,848
11. Thu nhập khác	31		87,035,227	305,265,519	114,164,373	374,563,552
12. Chi phí khác	32		2,908,837		2,941,792	
13. Lợi nhuận khác	40		84,126,390	305,265,519	111,222,581	374,563,552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,961,870,614	5,434,224,889	14,741,546,593	13,595,362,400
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1,179,992,653	915,579,834	3,635,071,648	2,343,778,898
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,781,877,961	4,518,645,055	11,106,474,945	11,251,583,502

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	MA	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	SỐ	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,741,546,593	13,595,362,400
2. Điều chỉnh các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	714,746,017	1,362,461,342
- Các khoản dự phòng	03	8,123,110	162,500,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,492,740,402)	(663,341,282)
- Chi phí đi vay	06	30,795,811	231,375,069
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	13,002,471,129	14,688,357,529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,707,330,215	(5,656,487,643)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19,776,930,425	(7,938,913,385)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3,466,307,754)	58,367,987,764
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30,795,811)	(231,375,069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,627,941,051)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	66,470,000	2,691,610,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,181,072,743)	(1,455,522,568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	20	33,875,025,461	57,837,715,577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,893,162,994)	(402,202,424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	(155,287,967)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(334,050,000,000)	(150,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	327,550,000,000	103,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,492,740,402	1,049,016,051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,055,710,559)	(46,353,186,373)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41,630,400,000	51,010,599,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,507,668,843)	(53,685,369,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,108,615,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,985,883,843)	(2,674,770,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	22,833,431,059	8,809,759,204
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN ĐẦU KỲ	60	77,629,235,353	5,698,143,238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	100,462,666,412	14,507,902,442

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	3,957,679,229	4,396,609,791
- Tiền gửi ngân hàng	9,504,987,183	2,732,625,562
- Các khoản tương đương tiền (*)	87,000,000,000	70,500,000,000
CỘNG	100,462,666,412	77,629,235,353

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	-
CỘNG	-	-
	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khách hàng	15,159,158,535	20,547,640,968
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	248,899,511	489,791,666
CỘNG	15,408,058,046	21,037,432,634

4. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng mua đang đi trên đường	15,837,328,540	33,634,957,232
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	74,022,094	111,596,762
- Công cụ, dụng cụ trong kho	269,165,000	334,090,000
- Hàng hoá tồn kho	7,481,666,991	10,544,407,541
- Hàng hoá bất động sản	1,185,938,485	
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	24,848,121,110	44,625,051,535
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	24,848,121,110	44,625,051,535
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Số dư đầu năm	16,778,302,696	7,537,105,326	1,839,994,301	1,930,594,156	28,085,996,479
2. Số tăng trong năm	511,600,000	150,000,000	-	45,624,509	707,224,509
- Mua sắm mới		150,000,000		45,624,509	195,624,509
- Xây dựng mới	511,600,000				511,600,000
3. Giảm trong năm	-	155,287,967	-	-	155,287,967
- Thanh lý, nhượng bán		155,287,967			155,287,967
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	17,289,902,696	7,531,817,359	1,839,994,301	1,976,218,665	28,637,933,021
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	9,449,553,807	6,940,853,196	626,494,724	1,593,424,734	18,610,326,461
2. Khấu hao trong năm	484,696,627	78,349,876	102,221,844	49,477,670	714,746,017
3. Giảm trong năm		153,496,819			153,496,819
4. Số dư cuối năm	9,934,250,434	6,865,706,253	728,716,568	1,642,902,404	19,171,575,659
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Tại ngày đầu năm	7,328,748,889	596,252,130	1,213,499,577	337,169,422	9,475,670,018
2. Tại ngày cuối năm	7,355,652,262	666,111,106	1,111,277,733	333,316,261	9,466,357,362

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dùng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Số dư đầu năm	35,512,033,622			35,512,033,622
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới			-	-
- Tăng khác			-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
4. Số dư cuối kỳ	35,512,033,622	-	-	35,512,033,622
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1. Số dư đầu năm	1,809,706,968			1,809,706,968
2. Khấu hao trong năm	366,749,742			366,749,742
3. Giảm trong năm				-
4. Số dư cuối năm	2,176,456,710			2,176,456,710
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Tại ngày đầu năm	33,702,326,654	-	-	33,702,326,654
2. Tại ngày cuối năm	33,335,576,912	-	-	33,335,576,912

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN			BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1A - Phạm Ngọc Thạch - Quận 1 - Tp.HCM			Tại ngày 30/06/2010	
			Đơn vị tính: VND	
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM		
+ Công trình 224 Âu Cơ	12,039,031	12,039,031		
+ Công trình 146E Nguyễn Đình Chính	145,282,014	112,918,378		
+ Công trình 143-145 Điện Biên Phủ				
+ Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	1,283,709,908	1,283,709,908		
+ Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	37,719,091	37,719,091		
+ Công trình 57 Nguyễn thị Tần		2,755,377		
+ Công trình 394 Phạm văn Chí	4,377,500	4,377,500		
+ Công trình 68/1 Quốc lộ 13	240,000,000	240,000,000		
+ Công trình Trạm cung cấp xăng	36,700,000	36,700,000		
+ Công trình 401 Trường Chinh	2,500,000,000	2,500,000,000		
+ Công trình sửa chữa trạm số 4		13,269,556		
+ Công trình sửa chữa trạm số 19	15,341,371	15,341,371		
+ Công trình 94 Calmette	12,235,697	12,235,697		
+ Công trình 525 Trần Hưng Đạo	9,876,053	9,876,053		
CỘNG	4,297,280,665	4,280,941,962		
13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM		
- Đầu tư cổ phiếu	10,396,000,000	10,396,000,000		
+ Công ty cổ phần Cà Phê Petec (29.200 cp)	296,000,000	296,000,000		
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt (10.000 cp)	100,000,000	100,000,000		
+ Công ty cổ phần Đt& PT Gia Định (625.000 cp)	10,000,000,000	10,000,000,000		
- Đầu tư dài hạn khác (*)				
CỘNG	10,396,000,000	10,396,000,000		
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM		
CỘNG	-	-		
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM		
- Vay ngắn hạn (*)	-	5,267,500,000		
CỘNG	-	5,267,500,000		
(*) Vay ngắn hạn gồm:				
Đối tượng cho vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng	Lãi suất	Thời	Số dư
	Số Ngày	/Năm	hạn vay	nợ vay
NH TMCP CT VN	10.931001	12/1/2010	12.00%	12 tháng
CN TP. HCM				
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM		
16.1. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN	4,923,729,517	6,087,515,761		
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	26,147,264	(135,193,353)		
(*) Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa				
- Các loại thuế khác	2,481,878,692	1,307,506,583		
16.2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	9,303,315	9,303,316		
CỘNG	7,441,058,788	7,269,132,307		

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí phải trả khác	29,018,181	144,018,181
CỘNG	29,018,181	144,018,181

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,859,444	
- Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	42,519,997	42,954,243
- Tài sản thừa chờ giải quyết	148,450,867	220,733,630
- Kinh phí công đoàn	300,429,962	311,736,462
- Ký quỹ thuê mặt bằng	1,203,800,000	1,173,730,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	568,448,333	433,291,858
CỘNG	2,265,508,603	2,182,446,193

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay dài hạn ngân hàng	-	
CỘNG	-	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	34,000,000,000	24,634,995,600	10,182,886,238	1,443,093,484	12,110,382,849
- Tăng vốn trong năm trước	47,086,150,000				
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					43,106,298,575
- Trích lập quỹ			2,661,082,265	674,721,304	(4,885,246,177)
- Thưởng CP		15,298,280,000	8,499,570,000		
- Trả cổ tức					(17,169,850,000)
- Giảm trong kỳ		105,220,000	498,153,751		(378,331,632)
- SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	81,086,150,000	9,231,495,600	3,846,244,752	2,117,814,788	32,783,253,615

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của	Thặng dư	Quỹ đầu	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau thuế
--	----------------	----------	---------	--------------	--------------------

	chủ sở hữu	vốn cổ phần	tư phát triển	tài chính	<i>Đơn vị tính: VND</i> chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	81,086,150,000	9,231,495,600	3,846,244,752	2,117,814,788	32,783,253,615
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					11,106,474,945
- Phân phối lợi nhuận năm 2009					25,725,902,944
+ Quỹ đầu tư phát triển			10,715,444,452		10,715,444,452
+ Quỹ dự phòng tài chính				1,521,613,479	1,521,613,479
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					4,264,840,438
+ Cổ tức đợt 2 năm 2009					8,108,615,000
+ Cổ tức đợt 2 năm 2008-Phần làm tròn số					
+ Cổ tức đợt 3 năm 2008					
+ Khen thưởng HĐQT & BKS					1,115,389,575
+ Lợi nhuận 2008 Cty TP chuyển về					
-Các khoản giảm trừ:					
+ Phí kiểm toán vốn		11,000,000			11,000,000
+ Thưởng CP tỉ lệ 4:1					
+ Thưởng CP tỉ lệ 3:1					
+ Khác					
- Tạm trích quỹ Khen thưởng năm 2009					
- Tạm ứng Trả cổ tức 20% năm 2009					
- Chuyển quỹ ĐTPT về Cty Tân Phú					
- SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY	81,086,150,000	9,220,495,600	14,561,689,204	3,639,428,267	18,163,825,616
22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU				SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước				16,218,000,000	16,218,000,000
- Vốn góp (Cổ đông)				64,868,150,000	64,868,150,000
CỘNG				81,086,150,000	81,086,150,000
22.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN				SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				81,086,150,000	34,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm					47,086,150,000
+ Vốn góp cuối năm				81,086,150,000	81,086,150,000
- Cổ tức đã chia				8,108,615,000	9,179,900,000
22.4. CỔ PHIẾU				SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành				8,108,615	8,108,615
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ				8,108,615	8,108,615
+ Cổ phiếu thường				8,108,615	8,108,615
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				8,108,615	8,108,615
+ Cổ phiếu thường				8,108,615	8,108,615
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng				10,000	10,000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	338,963,963,661	234,506,150,305
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	338,963,963,661	234,506,150,305
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	338,963,963,661	234,506,150,305
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	338,963,963,661	234,506,150,305
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	327,321,789,446	217,979,124,733
CỘNG	327,321,789,446	217,979,124,733
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,173,235,765	663,341,282
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	319,500,000	322,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,637	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	2,492,740,402	985,841,282
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
- Lãi tiền vay	30,795,811	202,682,352
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		27,565
- Chi phí tài chính khác		312,500,000
CỘNG	30,795,811	515,209,917

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận thu được.

Đơn vị tính: VND

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,961,870,614	5,434,224,889
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	77,600,000	120,159,879
* Chi phí không hợp lý, hợp lệ		120,159,879
* Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	77,600,000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	319,500,000	322,500,000
* Lợi nhuận được chia từ công ty con		
* Cổ tức được chia	319,500,000	322,500,000
* Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Tổng thu nhập chịu thuế	4,719,970,614	5,231,884,768
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,179,992,654	915,579,834

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHỈ TIÊU	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu		
2. Chi phí nhân công	5,492,113,667	8,535,927,396
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	536,261,535	644,282,432
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,385,969,294	920,728,484
5. Chi phí bằng tiền khác	845,734,734	2,282,969,172
CỘNG	9,260,079,230	12,383,907,484

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
----------	-----	----------------	------------------

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: VND

1.1 *Bố trí cơ cấu tài sản*

- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	32.73	50.20
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	67.27	49.80

1.2 *Bố trí cơ cấu vốn*

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	42.20	52.77
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	57.80	47.23

2. *Khả năng thanh toán*

2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	2.37	1.90
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.60	0.94
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.09	0.59

3. *Tỷ suất sinh lời*

3.1 *Lợi nhuận / doanh thu*

- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.00	2.30
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.00	1.92

3.2 *Lợi nhuận / Tổng tài sản*

- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0.00	2.76
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0.00	2.30

3.3 *Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu*

%	0.00	4.91
---	------	------

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT